

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAIĐịa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 141,733,545,162 | 136,597,549,550 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 11,968,286,546 | 10,361,064,826 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 11,968,286,546 | 10,361,064,826 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 75,212,637,023 | 81,868,861,447 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 71,083,956,279 | 77,339,411,407 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 5,710,250,971 | 7,272,893,340 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 1,166,473,723 | 233,390,277 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (2,748,043,950) | (2,976,833,577) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 48,167,299,322 | 40,336,393,998 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 48,167,299,322 | 40,336,393,998 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6,385,322,271 | 4,031,229,279 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,593,705,751 | 1,538,850,663 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.5 | 5,738,435 | 9,091,805 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.3 | 4,785,878,085 | 2,483,286,811 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 87,553,763,090 | 84,110,994,093 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 70,418,898,756 | 67,956,180,547 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 59,554,187,027 | 65,072,904,565 |
| - Nguyên giá | 222 | | 102,128,075,183 | 99,932,856,960 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (42,573,888,156) | (34,859,952,395) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 10,597,195,005 | 2,792,737,382 |
| - Nguyên giá | 225 | | 14,786,300,517 | 5,585,474,315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (4,189,105,512) | (2,792,736,933) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 267,516,724 | 90,538,600 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 2,441,030,000 | 2,441,030,000 |
| - Nguyên giá | 241 | | 2,441,030,000 | 2,441,030,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,864,125,980 | 884,075,192 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 96,175,898 | 96,175,898 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1,767,950,082 | 787,899,294 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 229,287,308,252 | 220,708,543,643 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 149,003,219,589 | 143,976,964,157 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 129,133,641,590 | 132,755,805,146 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 94,376,894,028 | 99,675,188,503 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 20,862,233,375 | 19,631,906,994 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 4,903,900,915 | 8,886,028,661 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 3,832,267,709 | 2,841,207,314 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2,136,693,111 | 917,444,862 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 2,177,204,301 | 37,076,200 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 844,448,151 | 431,458,309 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | | 335,494,303 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 19,869,577,999 | 11,221,159,011 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 89,792,000 | 89,792,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 19,785,811,799 | 11,131,367,011 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | (6,025,800) | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 80,284,088,663 | 76,731,579,486 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 80,284,088,663 | 76,731,579,486 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 26,720,892,735 | 26,720,892,735 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (427,842,000) | (427.842.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5,613,272,337 | 5,613,272,337 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,601,656,707 | 1,601,656,707 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12,499,738,884 | 8,947,229,707 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỞ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 229,287,308,252 | 220,708,543,643 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | - | - |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | - | - |
| USD | | | 257,450.87 | 178,553 |
| ERO | | | 414.19 | 424 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Q IV. 2011 | Q IV. 2010 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|--------------|------------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 100,970,898,647 | 81,833,820,695 | 348,129,633,381 | 237,383,428,625 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 230,322,298 | 26,899,800 | 425,809,374 | 50,170,920 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.27 | 100,740,576,349 | 81,806,920,895 | 347,703,824,007 | 237,333,257,705 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 91,195,657,724 | 71,918,804,730 | 308,093,058,305 | 196,543,953,292 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 9,544,918,625 | 9,888,116,165 | 39,610,765,702 | 40,789,304,413 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 53,476,000 | 52,452,200 | 713,501,167 | 1,538,004,107 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 3,656,762,777 | 4,192,245,296 | 17,225,465,169 | 16,263,657,622 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2,493,602,597 | 3,153,518,584 | 14,065,736,216 | 11,656,715,365 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2,373,757,362 | 1,654,102,172 | 8,312,174,025 | 4,751,597,221 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,692,836,900 | 1,831,259,164 | 8,434,481,902 | 10,735,188,430 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | 875,037,586 | 2,262,961,733 | 6,352,145,773 | 10,576,865,247 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,652,390,388 | - | 9,629,702,667 | 77,611,615 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 740,384,820 | 296,000,000 | 3,381,130,176 | 591,023,446 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 2,912,005,568 | (296,000,000) | 6,248,572,491 | (513,411,831) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 3,787,043,154 | 1,966,961,733 | 12,600,718,264 | 10,063,453,416 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 582,050,225 | 245,870,204 | 2,094,365,639 | 1,252,166,888 |
| Chi phí thuế TNDN được miễn giảm | | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 3,204,992,929 | 1,721,091,529 | 10,506,352,625 | 8,811,286,528 |
| 17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | | | |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | - | - | - | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | VI.32 | 2,197 | 502 | 3,065 | 2,580 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Q IV. 2011 | Q IV. 2010 |
|--|-------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3,204,992,929 | 1,966,961,633 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 2,905,638,861 | 1,832,595,132 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (228,789,627) | (2,743,285,429) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 3,913,732,663 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | 296,000,000 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,165,449,112 | 3,958,994,002 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12,961,023,938 | 5,311,265,338 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2,888,674,220) | (5,904,927,113) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2,819,156,123) | (4,071,016,708) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | | | | |
| (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (4,361,441,972) | 9,379,938,609 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,374,008,450) | 96,175,898 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (3,165,449,112) | (3,958,994,002) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 10,454,491,219 | 13,467,959,996 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (118,500,000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8,688,285,280 | 14,320,402,018 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (38,589,620,698) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | (296,000,000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 425,941,443 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | (38,459,679,255) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 69,568,161,229 | 90,180,047,499 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (71,093,696,995) | (53,910,591,590) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (430,546,062) | (555,083,968) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (3,427,637,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1,956,081,828) | 32,286,734,941 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 6,732,203,452 | 8,147,457,704 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5,236,083,094 | 2,115,216,647 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 11,968,286,546 | 10,262,674,351 |

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

I. Năm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhöa Nông Nai ñöc thành lập theo giấy chứng nhận ñăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Nêu tö Tỉnh Nông Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Ñăng ký thay ñổi lần thöi 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Näa chë trú sôichính: Khu công nghiệp Biên Hoà 1, ñöông số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Nông nai.

Công ty coi Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận ñăng ký hoạt ñộng Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ñăng ký thay ñổi lần thöi 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Näa chë chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhöa Nông Nai Miền Trung ñöc thành lập theo giấy chứng nhận ñăng ký kinh doanh số 3303070169 ñăng ký lần ñầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và ñăng ký thay ñổi lần thöi hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Nêu tö Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn ñều leä 10.000.000.000 ñöng, trong ñöo tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 84%.

Trú sôih hoạt ñöng: Lô 6, Khu công nghiệp Niên Nam - Niên Ngọc, Niên Ban , tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn ñều leä 34,276,370,000 ñöng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thông mại, ñịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất öng nhöa, phụ kiện và các sản phẩm nhöa, ñiêm que, sản phẩm may mại: xuất khẩu, vật liệu xây ñöng công nghệ mới. Xây ñöng nhà lắp ghép, công trình ñiêm ñöc. Kinh doanh du lịch löi hành ñöi ñua và các ñịch vụ du lịch. Mua bán vật tö, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây ñöng công trình ñän ñöng, công nghiệp, giao thông, thủy löi, cấp thoát ñöc. Sản lập mặt bằng. Nại lý ñöu ñiêm.

II. Niên ñöc kế toán, ñôn và tiền teä sô ñöng trong kế toán

1. Niên ñöc kế toán: bắt ñầu töng ngày 01 tháng 01 kết thúc và ñ ngày 31 tháng 12.

2. Nôn và tiền teä sô ñöng trong kế toán và lập bài cái tài chính: Việt Nam ñöng.

III. Chuẩn môt: và Chế ñöc kế toán áp ñöng tại doanh nghiệp

1. Chế ñöc kế toán áp ñöng:

Chế ñöc kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết ñönh số 15/2006/QÑ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyến bảo vệ việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam và chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán quốc tế của Nhà nước Việt Nam thỏa mãn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Thuyết Minh Bảo Cảm Tại Chính được thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cảm Tại Chính.

Báo cảm tại chính của công ty trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Nếu năm báo yêu cầu trung thực và hợp lý các báo cảm tại chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ công:

Tiền và các khoản tổng nợ công bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nêu rõ ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các dòng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và nhân giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có ngoại tệ và ngay cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cảm tại chính theo giá trị gốc trừ đi phần cho các khoản phải thu hoãn.

Đôi phần nội phải thu hoãn được xác định dựa vào nhân giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nội có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ tại hạn của các khoản nội.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở niên độ hiện tại trừ (-) đôi phần giảm giá và đôi phần hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đôi phần cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị đôi phần bị tồn tại do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra mối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chững hợp lý về sự suy giảm giá trị và thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản đôi phần giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm mua tài sản mới vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của một số tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản mới. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do việc thanh lý được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê trả lãi từ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (thích hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng tối đa của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản hữu hình được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp nhỏ phí dịch vụ và vận chuyển pháp liên quan, thuế trả cho các loại chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản hữu hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính và công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tài chính của công ty này.

Khoản nợ tài chính và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận nợ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lợi nhuận của bên nhận nợ.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính và công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tài chính của công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của công ty con hoặc có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Khoản nợ tài chính và công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản nợ tài chính và công ty con. Đối phòng giảm giá trị nợ tài chính lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối phòng được hoàn nhập với điều kiện giảm giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản nợ tài chính nếu như đối phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Đối phòng toàn phần cho các khoản nợ tài chính và các tài sản khác khi các tài sản khác khi các tài sản này bị lỗ (trên tổng hợp lợi nhuận kế toán tài chính của công ty con). Với mức trích lập tương ứng với tài sản góp vốn của Công ty trong các tài sản khác.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ và công ty con (tiếp theo)

- Khi thanh lý một khoản nợ, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ theo kế hoạch toán và thu nhập hay chi phí trong kỳ

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả theo ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phòng phải trả

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và theo kế hoạch toán và chi phí trong kỳ, không thời điểm việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giá trị phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản góp vốn theo các tài khoản ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế của cổ phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản chi phí khác do áp dụng hoá toán thay đổi chính sách kế toán và chi phí khác hoá toán sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Những ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (cố định nên lãi tức mà tài sản đem lãi) trở lại khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cơ tức và lãi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty coi khả năng thu được lãi ích kinh tế; cơ giao dịch và doanh thu được xác định tổng số chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Cơ tức và lãi nhuận được chia được ghi nhận khi có những được quyền nhận cơ hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lãi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức cơ thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời khác trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không chịu thuế theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

| 1. Tiền và các khoản tương đồng tiền | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 80,099,862 | 2,880,176,067 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 11,888,186,684 | 7,480,888,759 |
| + VND | 6,512,855,869 | 4,089,960,093 |
| + USD | 5,362,786,227 | 3,380,372,780 |
| + ERO | 12,544,588 | 10,555,886 |
| Cộng | 11,968,286,546 | 10,361,064,826 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
THUYẾT MINH BẢO CÀO TÀI CHÍNH**

Mã số B09- DN

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác | | |
| - Các khoản phải thu | 1,166,473,723 | 233,390,277 |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý | 235,043,795 | - |
| + Kinh phí công đoàn | 57,286,692 | |
| + Bảo hiểm xã hội | 212,890,283 | |
| + Lãi gộp vốn | - | 129,778,359 |
| * Thuế TNCN - CNV | - | 22,817,954 |
| * Thuế xuất, nhập khẩu | - | 803,344 |
| + Phải thu khác | 661,252,953 | 79,990,620 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 4,785,878,085 | 2,483,286,811 |
| Tạm ứng CNV | 1,070,869,022 | 1,794,246,422 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 3,715,009,063 | 689,040,389 |
| + Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa | - | - |
| + Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa | 3,541,781,655 | 515,812,981 |
| + Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa | - | - |
| + Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa | - | - |
| + Ký quỹ tại ABBank | - | - |
| + Bảo lãnh tiền mặt | 62,048,488 | 62,048,488 |
| + Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức | 85,137,960 | 85,137,960 |
| + Ký quỹ khác | 26,040,960 | 26,040,960 |
| Cộng | 5,952,351,808 | 2,716,677,088 |
| 4. Hàng tồn kho | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 23,839,192,006 | 17,102,780,178 |
| - Công cụ, dụng cụ | 282,937,975 | 282,937,975 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9,334,553,387 | 9,187,664,434 |
| - Thành phẩm | 8,272,962,308 | 10,902,152,746 |
| - Hàng hóa | 2,164,899,771 | 2,860,858,665 |
| - Hàng gửi bán | 4,272,753,875 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 48,167,299,322 | 40,336,393,998 |
| 5. Các khoản thuế phải thu | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Thuế TNCN nộp thừa | 5,738,435 | 9,091,805 |
| Cộng | 5,738,435 | 9,091,805 |

8. Tăng, giảm tài sản côngnh hữu hình

| Khoản mục | Nhà ở, công, và | Máy móc, thiết | Phông tiện vận | Thiết bị quản lý | Tổng Cộng |
|--|-----------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCN hữu hình | | | | | |
| Số đầu năm | 14,962,107,952 | 79,796,788,918 | 3,127,440,002 | 2,046,520,088 | 99,932,856,960 |
| - Năm to XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Mua trong năm | 457,274,866 | 1,311,223,334 | | 426,720,023 | 2,195,218,223 |
| - Thanh lý | | | | | - |
| Số cuối năm | 15,419,382,818 | 81,108,012,252 | 3,127,440,002 | 2,473,240,111 | 102,128,075,183 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 6,853,062,420 | 24,658,519,038 | 1,687,355,730 | 1,661,015,207 | 34,859,952,395 |
| - Khai hao trong năm | 1,296,787,892 | 5,780,444,181 | 476,941,523 | 159,762,165 | 7,713,935,761 |
| - Thanh lý | | | | | - |
| Số cuối năm | 8,149,850,312 | 30,438,963,219 | 2,164,297,253 | 1,820,777,372 | 42,573,888,156 |
| Giá trị còn lại của TSCN hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8,109,045,532 | 55,138,269,880 | 1,440,084,272 | 385,504,881 | 65,072,904,565 |
| Tại ngày cuối năm | 7,269,532,506 | 50,669,049,033 | 963,142,749 | 652,462,739 | 59,554,187,027 |
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCN hữu hình nội dung nội địa chấp, cầm cố các khoản vay lãi | | | | | 50,123,994,827 |
| * Nguyên giá TSCN cuối kỳ nội địa khai hao hết không vận còn sử dụng: | | | | | 15,935,594,596 |

9. Tăng, giảm tài sản côngnh thuê tại chính

| Khoản mục | Máy móc | Phông tiện | Thiết bị | Tổng Cộng |
|--|----------------|------------|----------|----------------|
| Nguyên giá TSCN hữu hình | | | | |
| Số đầu năm | 5,585,474,315 | | | 5,585,474,315 |
| - Mua trong năm | 9,200,826,202 | | | 9,200,826,202 |
| - Mua trong năm (*) | | | | - |
| - Thanh lý | | | | - |
| Số cuối năm | 14,786,300,517 | | | 14,786,300,517 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | 2,792,736,933 | | | 2,792,736,933 |
| - Khai hao trong năm | 1,396,368,579 | | | 1,396,368,579 |
| Số cuối năm | 4,189,105,512 | | | 4,189,105,512 |
| Giá trị còn lại của TSCN hữu hình | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2,792,737,382 | | | 2,792,737,382 |
| Tại ngày cuối năm | 10,597,195,005 | | | 10,597,195,005 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỒA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số B09- DN

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

| | | |
|--|--------------------|-------------------|
| 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Thiết bị máy móc nâng lắp đặt | 267,516,724 | 90,538,600 |
| Cộng | 267,516,724 | 90,538,600 |

| | | | | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| 12. Tăng giảm bất động sản hữu形 | | | | |
| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong | Số cuối năm |
| Nguyên giá bất động sản hữu形 | | | | |
| - Quyền sử dụng đất (*) | 2,441,030,000 | | | 2,441,030,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| Giá trị còn lại của bất động sản hữu形 | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | 2,441,030,000 | | | 2,441,030,000 |

* Giá trị quyền sử dụng đất hữu形 tại Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh.

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| 13. Nợ tài chính dài hạn | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Nợ tài chính Công ty con (*) | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| Công Ty Cổ Phần Nhổa Nông Nai Miền Trung - tđ góp 84% | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |

(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010, và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của công ty con kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM AISC ngày 22/02/2011, Công Ty Cổ Phần Nhổa Nông Nai Miền Trung có số lãi sau thuế năm 2010 là 564.842.906 đồng. Lãi năm 2010 của Công ty con chia cho các thành viên, chia ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh 2010 của Công Ty Cổ Phần Nhổa Nông Nai theo tỷ lệ góp.

| | | |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 14. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Trục vít | 96,175,898 | 96,175,898 |
| Cộng | 96,175,898 | 96,175,898 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Vay ngắn hạn | 94,376,894,028 | 91,321,855,612 |
| + Ngân hàng Công Thợng Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa | 34,666,542,189 | 31,938,257,265 |
| + Ngân hàng Việt Nam Thợng Tín - CN Tp.HCM | - | 17,244,711,152 |
| + Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh | 28,824,910,600 | 18,931,914,806 |
| + Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM | - | - |
| + Ngân hàng Ngoại Thợng Việt Nam - CN. Biên Hòa | 29,107,941,239 | 22,532,670,775 |
| + Cân bằng công nhận viên (lãi suất 1%/tháng) | 1,777,500,000 | 674,301,614 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỒA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số B09- DN

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Nợ dài hạn ngắn hạn trái | - | 8,353,332,891 |
| + Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Biên Hòa | - | 5,805,308,480 |
| + Công ty TNHH Tài chính Chailease | - | 1,804,024,411 |
| + Ngân hàng TMCP Ky Tô Thông Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM | | |
| + Ngân hàng Công Thông Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa | - | 744,000,000 |
| Cộng | 94,376,894,028 | 99,675,188,503 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 2,444,886,059 | - |
| - Thuế TNDN | 1,321,941,674 | 1,338,686,021 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 1,502,521,293 |
| - Thuế khác | 65,439,976 | |
| Cộng | 3,832,267,709 | 2,841,207,314 |
| 17. Chi phí phải trả | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Phải trả tiền nước ; tiền điện | 372,613,262 | 37,076,200 |
| - Chi phí phải trả | 1,804,591,039 | - |
| Cộng | 2,177,204,301 | 37,076,200 |
| 18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 27,808,605 | - |
| -, BHYT+BHTN | 210,442,677 | - |
| - CBCNV Công ty Nhổa Nông Nai | | 200,020,439 |
| - Phải trả HÑQT và BKS | | 158,492,454 |
| - Tiền thi hành án | 1,238,000 | 1,238,000 |
| - Trả tiền công phiếu | 64,050,000 | 64,050,000 |
| - Phải trả khác | 540,908,869 | 7,657,416 |
| | 844,448,151 | 431,458,309 |
| 20. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Vay dài hạn | | |
| + Ngân hàng Công Thông Việt Nam - CN. KCN Biên Hòa | - | - |
| + Công ty Tài Chính QT-VN | 7,727,113,783 | - |
| + Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Biên Hòa | 12,058,698,016 | 11,131,367,011 |
| Cộng | 19,785,811,799 | 11,131,367,011 |
| '- Khoản vay nước ngoài bảo bằng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay | | |

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các công đồng | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| Cộng | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/12/2011 | Năm 2010 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| - Cổ tức trả chia | 3,427,637,000 | 3,427,637,000 |
| d- Cổ phiếu: | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành: | 3,427,637 | 3,427,637 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3,427,637 | 3,427,637 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3,427,637 | 3,427,637 |
| - Số lượng cổ phiếu chờ mua lại | 12,510 | 12,510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12,510 | 12,510 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 3,415,127 | 3,415,127 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3,415,127 | 3,415,127 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 | 10,000 |

e- Các quy định doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong duy trì hoạt động và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi hoặc xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản chi phí hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01) | 2011 | 2010 |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 336,980,835,919 | 220,782,046,532 |
| - Doanh thu hợp nông xây dựng | 10,160,188,997 | 38,020,000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 988,608,465 | 16,563,362,093 |
| Cộng | 348,129,633,381 | 237,383,428,625 |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2011 | 2010 |
| - Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại | 425,809,374 | 50,170,920 |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2011 | 2010 |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 336,555,026,545 | 220,731,875,612 |
| - Doanh thu hợp nông xây dựng | 10,160,188,997 | 38,020,000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 988,608,465 | 16,563,362,093 |
| Cộng | 347,703,824,007 | 237,333,257,705 |
| 28. Giá vốn hàng bán | 2011 | 2010 |
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán | 299,111,729,730 | 186,384,252,665 |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp | 256,452,321 | 10,159,700,627 |
| - Giá vốn xây dựng | 8,724,876,254 | - |
| Cộng | 308,093,058,305 | 196,543,953,292 |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính | 2011 | 2010 |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 713,501,167 | 51,048,394 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 336,352,963 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 1,003,707,266 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 146,895,484 |
| Cộng | 713,501,167 | 1,538,004,107 |
| 30. Chi phí tài chính | 2011 | 2010 |
| - Lãi tiền vay | 14,065,736,216 | 11,656,715,365 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 19,908,762 | 3,969,600,584 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3,139,820,191 | - |
| - Chi phí khác | - | 637,341,673 |
| Cộng | 17,225,465,169 | 16,263,657,622 |

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

| | 2011 | 2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| 31. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Lãi nhuận kế toán trước thuế | 12,600,718,264 | 10,063,453,416 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế | - | (46,118,309) |
| - Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 12,600,718,264 | 10,017,335,107 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp | 2,094,365,639 | 1,252,166,888 |
| + Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25% | 3,150,179,566 | 2,504,333,776 |
| + Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%) | 1,055,813,927 | 1,252,166,888 |
| Lãi nhuận sau thuế TNDN | 10,506,352,625 | 8,811,286,528 |
| 32. Lãi cô bản trên cổ phiếu | 2011 | 2010 |
| Lãi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 10,506,352,625 | 8,811,286,528 |
| Lãi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10,468,007,120 | 8,811,286,528 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3,415,127 | 3,415,127 |
| Lãi cô bản trên cổ phiếu | 3,065 | 2,580 |
| 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 2011 | 2010 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 252,300,333,320 | 129,846,540,889 |
| - Chi phí nhân công | 11,617,639,313 | 14,928,700,585 |
| - Chi phí khấu hao | 10,390,404,940 | 7,594,992,843 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền | 50,531,336,659 | 52,310,106,806 |
| Cộng | 324,839,714,232 | 204,680,341,123 |

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Quyển V năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

22. **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng nội chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quy định từ phát triển | Quy định phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chia phần | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm 2010 | 34,276,370,000 | 26,720,892,735 | (427,842,000) | 3,134,330,760 | 1,091,578,266 | 8,623,148,997 | 73,418,478,758 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2010 | | | | | | 8,811,286,528 | 8,811,286,528 |
| Tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2009 | | | | | | (3,427,637,000) | (3,427,637,000) |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | | | | | | (1,050,391,918) | (1,050,391,918) |
| Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009 | | | | 2,478,941,577 | 510,078,441 | (2,989,020,018) | - |
| Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2009 | | | | | | (1,020,156,882) | (1,020,156,882) |
| Số cuối năm 2010. Số đầu năm 2011 | 34,276,370,000 | 26,720,892,735 | (427,842,000) | 5,613,272,337 | 1,601,656,707 | 8,947,229,707 | 76,731,579,486 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2011 | | | | | | 10,506,352,625 | 10,506,352,625 |
| Trả cổ tức đợt 1 năm 2010 | | | | | | (3,415,127,000) | (3,415,127,000) |
| Trả cổ tức đợt 2 năm 2010 | | | | | | (1,707,563,500) | (1,707,563,500) |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | | | | | | (602,821,632) | (602,821,632) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | (1,228,331,316) | (1,228,331,316) |
| Số cuối năm 2011 | 34,276,370,000 | 26,720,892,735 | (427,842,000) | 5,613,272,337 | 1,601,656,707 | 12,499,738,884 | 80,284,088,663 |